

Số: 262 /2024-CBTT

Ngày 04 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

- Tên CTQLQ: CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**
 - Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF DCVFMVN30**
 - Mã chứng khoán: **E1VFN30**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM
 - Điện thoại: 08-3825 1488 Fax: 08-3825 1477
 - Email: eskh@dragoncapital.com website: <http://dragoncapital.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Hoạt động đầu tư Tháng 6.2024

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 04/07/2024 tại đường dẫn <http://dragoncapital.com.vn>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm/Attached documents
Báo cáo Hoạt động đầu tư Tháng 6.2024

ĐẠI DIỆN CÔNG TY QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Người được ủy quyền công bố thông tin



LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024/ As at 30 Jun 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30) DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)(VFN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 02 tháng 07 năm 2024 02 Jul 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	108,447,862,842	577,968,038,281	64.05%
	Tiền Cash	2202	-	-	
...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	108,447,862,842	577,968,038,281	64.05%
...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	94,838,483,090	382,140,846,294	95.53%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	13,609,379,752	195,827,191,987	19.43%
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5		-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	7,028,434,263,000	6,371,548,697,800	88.14%
...
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	7,029,055,353,000	6,375,560,277,800	88.19%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5		-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6		-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	(621,090,000)	(4,011,580,000)	-17.28%
	Đầu tư khác Other investments	2205.8		-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9		-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220			
...
I.4	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	5,773,077,000	43,426,655,500	33.13%
...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	5,773,077,000	43,426,655,500	33.13%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2		-	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207		-	
...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1		-	
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest receivables from Money market instruments	2207.2		-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3		-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209		-	
...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208		95,825,380,000	0.00%
...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210		-	
...

NG
ACH
HỘT
AND
(V
T

G
*H
JU
IC
N
H

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
...
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	-	-	
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	7,142,655,202,842	7,088,768,771,581	87.27%
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2221			
...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	60,608,345,000	-	
...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	14,037,124,548	10,855,009,575	32.57%
...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	7,703,477,500	4,656,626,860	21.41%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	7,703,477,500	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	4,656,626,860	0.00%

01
N H
PHIẾ
HÀNH
D CH
ÉT N
T. N

C
TY
ĂN
Đ
AP
AM
10

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	0.00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	13,475,410	12,737,705	100.09%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	3,789,129,244	4,042,264,487	86.34%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	160,309,313	171,018,884	86.34%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	128,247,452	136,815,105	86.34%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	18,350,944	64,136,820	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	18,350,944	64,136,820	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	547,323,733	357,169,389	108.17%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	233,177,183	248,754,739	86.34%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	45,100,000	32,500,000	151.85%
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	269,046,550	75,914,650	130.47%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	144,953,552	121,060,109	105.64%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	11,000,000	100.00%

36
NG
ĐU HẠ
VIÊN
RTERE
(M)
H. H.

U T
TAL
CH

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	757,678,700	641,090,108	92.28%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	757,678,700	641,090,108	92.28%
	Phải trả khác Other payables	2215.17	-	-	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	74,645,469,548	10,855,009,575	173.19%
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	7,068,009,733,294	7,077,913,762,006	86.81%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	317,300,000.00	318,500,000.00	75.10%
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	22,275.47	22,222.64	115.60%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Nguyễn Thùy Linh
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2024/ Jun 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30) DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)(VFN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 02 tháng 07 năm 2024 02 Jul 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Tháng 05 năm 2024 May 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	10,744,835,832	70,210,507,305	96,664,323,480
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	10,723,374,000	70,203,884,500	96,581,764,600
...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	10,723,374,000	70,203,884,500	96,581,764,600
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	21,461,832	6,622,805	82,558,880
...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	21,461,832	6,622,805	82,558,880
	Lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Tháng 05 năm 2024 May 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
...
	<i>Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes</i>	2223.1	-	-	-
	<i>Thu nhập khác Other incomes</i>	2223.2	-	-	-
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	6,221,172,285	6,305,408,371	34,312,612,689
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	3,789,129,244	4,042,264,487	24,624,557,755
...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	734,729,262	560,273,918	3,268,652,422
...
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	233,177,183	248,754,739	1,515,357,402
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	36,000,000	26,900,000	93,200,000
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	2226.3	337,304,627	147,804,074	826,648,447
	<i>Chi phí giám sát Supervisory fee</i>	2226.4	128,247,452	136,815,105	833,446,573
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	398,986,497	425,273,622	2,590,165,609
...
	<i>Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>	2227.1	160,309,313	171,018,884	1,041,808,209
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>	2227.2	5,500,000	5,500,000	33,000,000

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Tháng 05 năm 2024 May 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	116,588,592	124,377,369	757,678,700
	Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	116,588,592	124,377,369	757,678,700
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
...
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	23,893,443	24,689,890	140,290,012
...
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	9,737,705	36,428,962	85,142,077
...
	Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	9,737,705	9,762,295	58,475,410
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	26,666,667	26,666,667
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
...

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Tháng 05 năm 2024 May 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	-	-	-
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	1,257,045,484	1,210,314,742	3,524,222,725
...
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	1,250,360,541	1,209,498,196	3,512,172,494
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	6,684,943	816,546	12,050,231
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	7,650,650	6,162,750	79,582,089
...
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	-	30,000,000
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	650,650	662,750	5,082,089
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors	2232.7	-	-	14,000,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee pay for VSDC	2232.8	7,000,000	5,500,000	30,500,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	4,523,663,547	63,905,098,934	62,351,710,791

03
HÀN
HỮU
NH
CHAR
NAN
N.

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Tháng 05 năm 2024 May 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	14,213,977,200	221,895,701,100	991,780,398,400
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	81,848,673,327	178,256,110,994	370,830,975,137
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(67,634,696,127)	43,639,590,106	620,949,423,263
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	18,737,640,747	285,800,800,034	1,054,132,109,191
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	7,077,913,762,006	7,359,133,260,350	7,549,830,590,857
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(9,904,028,712)	(281,219,498,344)	(481,820,857,563)
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	18,737,640,747	285,800,800,034	1,054,132,109,191
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ Change in net asset value due to payment of dividends/ dividends to investors/shareholders during the period	2242	-	-	-
...
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	(28,641,669,459)	(567,020,298,378)	(1,535,952,966,754)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2247.1	260,977,103,718	38,322,116,264	538,530,615,689

H. H.

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Tháng 05 năm 2024 May 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2247.2	(289,618,773,177)	(605,342,414,642)	(2,074,483,582,443)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	7,068,009,733,294	7,077,913,762,006	7,068,009,733,294
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorized Representative of Supervisory Bank

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)****Nguyễn Thùy Linh**

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorized Representative of Fund Management Company

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam****Lê Hoàng Anh**

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024/ As at 30 Jun 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30) DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)(VFN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 02 tháng 07 năm 2024 02 Jul 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
	TỔNG TOTAL	2264				
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	21,404,811	23,800	509,434,501,800	7.13%
2	BCM	2246.2	215,100	63,800	13,723,380,000	0.19%
3	BID	2246.3	1,213,058	43,250	52,464,758,500	0.73%
4	BVH	2246.4	402,400	46,000	18,510,400,000	0.26%
5	CTG	2246.5	4,320,285	31,000	133,928,835,000	1.88%
6	FPT	2246.6	6,592,441	130,500	860,313,550,500	12.04%
7	GAS	2246.7	621,808	76,600	47,630,492,800	0.67%
8	GVR	2246.8	858,800	34,200	29,370,960,000	0.41%
9	HDB	2246.9	11,617,166	23,000	267,194,818,000	3.74%
10	HPG	2246.10	18,803,666	28,300	532,143,747,800	7.45%
11	MBB	2246.11	15,302,844	22,200	339,723,136,800	4.76%



STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
12	MSN	2246.12	3,830,412	74,700	286,131,776,400	4.01%
13	MWG	2246.13	6,257,516	62,400	390,468,998,400	5.47%
14	PLX	2246.14	674,240	40,900	27,576,416,000	0.39%
15	POW	2246.15	2,505,200	14,900	37,327,480,000	0.52%
16	SAB	2246.16	754,000	60,000	45,240,000,000	0.63%
17	SHB	2246.17	16,411,600	11,400	187,092,240,000	2.62%
18	SSB	2246.18	7,232,800	20,800	150,442,240,000	2.11%
19	SSI	2246.19	5,607,270	33,950	190,366,816,500	2.67%
20	STB	2246.20	10,059,641	28,800	289,717,660,800	4.06%
21	TCB	2246.21	24,357,250	23,350	568,741,787,500	7.96%
22	TPB	2246.22	5,902,638	17,200	101,525,373,600	1.42%
23	VCB	2246.23	3,282,969	85,200	279,708,958,800	3.92%
24	VHM	2246.24	6,982,126	37,650	262,877,043,900	3.68%
25	VIB	2246.25	6,093,160	21,000	127,956,360,000	1.79%
26	VIC	2246.26	6,123,341	41,200	252,281,649,200	3.53%
27	VJC	2246.27	1,593,756	101,500	161,766,234,000	2.26%
28	VNM	2246.28	4,458,529	65,500	292,033,649,500	4.09%
29	VPB	2246.29	25,401,469	18,650	473,737,396,850	6.63%
30	VRE	2246.30	4,871,623	20,450	99,624,690,350	1.39%
	TỔNG TOTAL	2247			7,029,055,353,000	98.41%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	TỔNG TOTAL	2249				
IV	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				

01
 BAN H
 NHÌEM
 T THAN
 DARD C
 VIET
 T.T.

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2252			-	0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			(621,090,000)	-0.01%
2.1	VN30 INDEX FUTURE JUL24 18/07/2024	2253.2.1	150	1,274.3	(621,090,000)	-0.01%
	TỔNG TOTAL	2254			(621,090,000)	-0.01%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			5,773,077,000	0.08%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và Công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			5,773,077,000	0.08%
VII	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			108,447,862,842	1.52%



STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			108,447,862,842	1.52%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2261			-	0.00%
2	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2260			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			108,447,862,842	1.52%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			7,142,655,202,842	100.00%

(* Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cam kết. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cam kết như sau:

Total market value of Index future contracts represents the difference between market value and committed value. Details of this is as follow:

STT No	Mã Code	Số lượng Quantity	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND) Market price/contrac t (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường Total market value	Tổng giá trị cam kết Total committed value	Chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cam kết The difference between market value and committed value
1	VN30 INDEX FUTURE JUL24 18/07/2024	150	1,274.3	19,114,500,000	19,735,590,000	(621,090,000)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Nguyễn Thùy Linh
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2024/ Jun 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30)
DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)(VFN30)
Ngày 02 tháng 07 năm 2024
02 Jul 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/ công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)				-		0.00%		0.00%
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)				-		0.00%		0.00%



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervising Bank
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Nguyễn Thủy Linh
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
DRAGON CAPITAL
VIỆT NAM
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2024/ Jun 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30) DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)(VFN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 02 tháng 07 năm 2024 02 Jul 2024

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Tháng 05 năm 2024 May 2024
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.64%	0.66%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.07%	0.07%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.12%	0.09%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.00%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257		



TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Tháng 05 năm 2024 May 2024
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.00%	0.01%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	0.85%	0.82%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) /Portfolio turnover rate (%)	2270	40.56%	31.32%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2263	3,185,000,000,000	3,439,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	3,185,000,000,000	3,439,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	318,500,000	343,900,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2266	(12,000,000,000)	(254,000,000,000)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22661	(1,200,000)	(25,400,000)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22662	(12,000,000,000)	(254,000,000,000)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	11,500,000	1,700,000
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	115,000,000,000	17,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	(12,700,000)	(27,100,000)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	(127,000,000,000)	(271,000,000,000)

010
AN HAI
NIEM HU
THANH
ARD CHAR
VIET NA
T.T.N.

- C
3 T
HÀ
QUY
CA
NA
H

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Tháng 05 năm 2024 May 2024
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2271	3,173,000,000,000	3,185,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	3,173,000,000,000	3,185,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	317,300,000	318,500,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	83.89%	83.93%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	87.30%	86.79%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	22,275.47	22,222.64
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2278	22,400.00	22,500.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	12,697	12,519

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Nguyễn Thùy Linh

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



DRAGON CAPITAL

Mẫu số B01g - ETF. Báo cáo thu nhập

Template B01g - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 06 năm 2024/ Jun 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFMVN30)
DCVFMVN30 ETF (E1VFMVN30)(VFMVN30)
Ngày 02 tháng 07 năm 2024
02 Jul 2024

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2023 Jun 2023	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		24,958,813,032	1,088,444,721,880	466,175,705,136	958,704,554,820
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		10,723,374,000	96,581,764,600	39,272,610,500	85,108,830,000
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		21,461,832	82,558,880	85,831,886	527,319,620
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		21,461,832	82,558,880	85,831,886	527,319,620
Lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		81,848,673,327	370,830,975,137	(10,297,108,556)	(162,486,787,536)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(67,634,696,127)	620,949,423,263	437,114,371,306	1,035,555,192,736
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		1,257,045,484	3,524,222,725	919,733,297	4,226,963,205
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		1,257,045,484	3,524,222,725	919,733,297	4,226,963,205
Phí môi giới, chuyển nhượng Brokerage & transfer fee	11.1		1,250,360,541	3,512,172,494	917,996,033	4,204,893,770
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		6,684,943	12,050,231	1,737,264	22,069,435



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2023 Jun 2023	Số lũy kế Year-to-date
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		4,964,126,801	30,788,389,964	5,617,789,104	33,982,747,901
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		3,789,129,244	24,624,557,755	4,388,722,099	26,685,974,975
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		606,481,810	2,435,205,849	573,793,103	3,282,763,247
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		233,177,183	1,515,357,402	270,075,205	1,642,213,842
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		36,000,000	93,200,000	23,900,000	136,400,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	<i>20.2.3</i>		337,304,627	826,648,447	279,817,898	1,504,149,405
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		128,247,452	833,446,573	148,541,363	903,217,612
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		160,309,313	1,041,808,209	185,676,702	1,129,022,016
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		5,500,000	33,000,000	5,500,000	33,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		233,177,184	1,515,357,400	270,075,206	1,642,213,846
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		116,588,592	757,678,700	135,037,603	821,106,923
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		116,588,592	757,678,700	135,037,603	821,106,923
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	4,477,000	20,891,000
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		23,893,443	140,290,012	23,453,255	140,649,378
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		17,388,355	164,724,166	17,550,376	145,015,827
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		9,737,705	58,475,410	9,739,726	58,463,014

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2023 Jun 2023	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses	20.10.0 2		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	20.10.0 3		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	20.10.0 4		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.0 5		-	26,666,667	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee	20.10.0 6		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC	20.10.0 7		-	-	-	-
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.0 8		650,650	5,082,089	1,310,650	5,052,813
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.0 9		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	20.10.1 0		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors	20.10.1 1		-	14,000,000	-	14,000,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee paid to VSDC	20.10.1 2		7,000,000	30,500,000	6,500,000	37,500,000
Phí niêm yết Listing fee	20.10.1 3		-	30,000,000	-	30,000,000
Chi phí khác Other expenses	20.10.1 4		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		18,737,640,747	1,054,132,109,191	459,638,182,735	920,494,843,714
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		18,737,640,747	1,054,132,109,191	459,638,182,735	920,494,843,714
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		86,372,336,874	433,182,685,928	22,523,811,429	(115,060,349,022)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(67,634,696,127)	620,949,423,263	437,114,371,306	1,035,555,192,736
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		18,737,640,747	1,054,132,109,191	459,638,182,735	920,494,843,714

Người lập:


Mai Thùy Sâm
Kế toán quỹ

Người duyệt:


Lê Hoàng Anh
Trưởng phòng Kế toán QuỹLê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024/ As at 30 Jun 2024

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company: Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30)
Fund name: DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)(VFN30)
Ngày lập báo cáo: Ngày 02 tháng 07 năm 2024
Reporting Date: 02 Jul 2024

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		108,447,862,842	577,968,038,281
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		108,447,862,842	577,968,038,281
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		94,838,483,090	382,140,846,294
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		13,609,379,752	195,827,191,987
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		7,028,434,263,000	6,371,548,697,800
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		7,028,434,263,000	6,371,548,697,800
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		7,029,055,353,000	6,375,560,277,800
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024
	<i>Trái phiếu niêm yết</i> <i>Listed Bonds</i>	121.3		-	-
	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Bonds</i>	121.4		-	-
	<i>Công cụ thị trường tiền tệ</i> <i>Money market instruments</i>	121.5		-	-
	<i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng</i> <i>Deposits with term over three (03) months</i>	121.6		-	-
	<i>Quyền mua chứng khoán</i> <i>Investment - Rights</i>	121.7		-	-
	<i>Hợp đồng tương lai chỉ số</i> <i>Index future contracts</i>	121.8		(621,090,000)	(4,011,580,000)
	<i>Đầu tư khác</i> <i>Other Investments</i>	121.9		-	-
	<i>Hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Reverse repo contracts</i>	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		5,773,077,000	139,252,035,500
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	95,825,380,000
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư</i> <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		5,773,077,000	43,426,655,500
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	<i>Phải thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	134.1		-	-
	<i>Phải thu trái tức</i> <i>Coupon receivables</i>	134.2		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		-	-
	<i>Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ</i> <i>Interest receivables from Money market instruments</i>	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		5,773,077,000	43,426,655,500
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		5,773,077,000	43,426,655,500
	<i>Dự thu lãi trái phiếu</i> <i>Interest accrual from bonds</i>	136.2		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposits with term less than three (03) months</i>	136.3		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		-	-
	<i>Dự thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ</i> <i>Interest accrual from Money market instruments</i>	136.5		-	-
	<i>Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Interest receivables from reverse repo contracts</i>	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		7,142,655,202,842	7,088,768,771,581

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	<i>Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal</i>	<i>311.1</i>		-	-
	<i>Vay ngắn hạn Short-term loans</i>	<i>311.2</i>		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		60,608,345,000	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	<i>313.1</i>		-	-
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	<i>313.2</i>		-	-
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		176,779,906	197,934,634
	<i>Phí giao dịch Transaction fee</i>	<i>316.1</i>		18,350,944	64,136,820
	<i>Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables</i>	<i>316.1.1</i>		18,350,944	64,136,820
	<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables</i>	<i>316.1.2</i>		-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee</i>	<i>316.2</i>		144,953,552	121,060,109
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting</i>	<i>316.3</i>		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report</i>	316.4		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		13,475,410	12,737,705
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	316.6		-	-
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		7,703,477,500	-
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment</i>	317.1		-	-
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf</i>	317.2		7,703,477,500	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	4,656,626,860
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		6,156,867,142	6,000,448,081
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee</i>	319.1		3,789,129,244	4,042,264,487
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2		547,323,733	357,169,389
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		233,177,183	248,754,739
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		45,100,000	32,500,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	319.2.3		269,046,550	75,914,650
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3		160,309,313	171,018,884

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024
	<i>Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		128,247,452	136,815,105
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Tranfer agency fee</i>	319.5		16,500,000	11,000,000
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6		757,678,700	641,090,108
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		757,678,700	641,090,108
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	320.1		-	-
	<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		-	-
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		-	-
	<i>Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge</i>	320.4		-	-
	<i>Phải trả khác Other payables</i>	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		74,645,469,548	10,855,009,575
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		7,068,009,733,294	7,077,913,762,006
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		3,173,000,000,000	3,185,000,000,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		14,655,000,000,000	14,540,000,000,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(11,482,000,000,000)	(11,355,000,000,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		335,262,016,141	351,903,685,600

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		3,559,747,717,153	3,541,010,076,406
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		3,541,010,076,406	3,255,209,276,372
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		18,737,640,747	285,800,800,034
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		22,275.47	22,222.64
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		317,300,000.00	318,500,000.00

Người lập:



Mai Thùy Sâm
Kế toán quỹ

Người duyệt:



Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ



Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



DRAGON CAPITAL

Mẫu số B03g - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 06 năm 2024/ Jun 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30)
DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)(VFN30)
Ngày 02 tháng 07 năm 2024
02 Jul 2024

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Tháng 05 năm 2024 May 2024
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	7,077,913,762,006	7,359,133,260,350
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	18,737,640,747	285,800,800,034
	II.1. Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	18,737,640,747	285,800,800,034
	II.2. Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(28,641,669,459)	(567,020,298,378)
	III.1. Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	260,977,103,718	38,322,116,264
	III.2. Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(289,618,773,177)	(605,342,414,642)



IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	7,068,009,733,294	7,077,913,762,006
V	V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	22,275.47	22,222.64

Người lập:



Mai Thùy Sâm

Kế toán quỹ

Người duyệt:




Ninh Thị Tuệ Minh

Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

